TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/DS-PT
Ngày: 10/3/2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 384/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 360/2023/QĐ – PT ngày 16 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Quốc T, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Phường X, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm: 1993 là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2022).

Nơi cư trú: ấp A, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. Bị đơn: ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Phường M, thành phố N, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Trần Quang N, sinh năm 1973 là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 12/8/2022).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: phường H, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* bị đơn Nguyễn Quốc C.

- *Viện kiểm sát kháng cáo:* Viện trưởng Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quốc T là ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Ngày 01/02/2021, ông Lê Quốc T và ông Nguyễn Quốc C có ký kết hợp đồng góp vốn "Về việc nhận chuyển nhượng các thửa đất tại huyện Đ, tỉnh Bến Tre". Theo nội dung hợp đồng góp vốn, ông T góp vốn với số tiền 27.000.000.000 đồng và ông C góp vốn với số tiền 10.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau đây:

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre bao gồm các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 68, diện tích 1788,4 m^2;

+ Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 68, diện tích 2133,5 m^2;

+ Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 68, diện tích 3696,8 m^2;

+ Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 68, diện tích 7049,5 m^2;

+ Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 68, diện tích 3170,3 m^2;

+ Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 68, diện tích 2091,2 m^2;

+ Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 68, diện tích 4087,6 m^2;

+ Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 68, diện tích 3741,1 m^2;

+ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 68, diện tích 3109,2 m^2;

+ Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 68, diện tích 7085,4 m^2;

+ Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 68, diện tích 2334,2 m^2;

+ Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 68, diện tích 435,0 m^2;

+ Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 68, diện tích 510,5 m^2;

+ Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 68, diện tích 222,0 m^2;

+ Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 68, diện tích 369,8 m^2;

+ Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 68, diện tích 2661,5 m^2;

+ Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 68, diện tích 3749,5 m^2;

+ Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 68, diện tích 4641,7 m^2;

+ Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 68, diện tích 153,1 m^2;

+ Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 68, diện tích 167,3 m^2;

+ Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 69, diện tích 2147,6 m^2;

+ Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 64, diện tích 944,2 m^2;

+ Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 64, diện tích 2090,0 m^2;

+ Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 64, diện tích 6533,5 m^2;

+ Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 64, diện tích 5752,1 m^2;

+ Thửa đất số 249, tờ bản đồ số 64, diện tích 7427,1 m^2;

+ Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 64, diện tích 9097,2 m^2;

+ Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 64, diện tích 6458,4 m^2;

+ Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 64, diện tích 3589,4 m^2;

+ Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 64, diện tích 5975,7 m^2;

+ Thửa đất số 258, tờ bản đồ số 64, diện tích 2852,6 m^2;

+ Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 64, diện tích 3000,3 m^2;

+ Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 65, diện tích 146,7 m^2;

+ Thửa đất số 315, tờ bản đồ số 65, diện tích 1048,3 m^2;

+ Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 65, diện tích 216,6 m^2;

+ Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 65, diện tích 1129,9 m^2.

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Bến Tre bao gồm các thửa đất sau:

+ Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 19, diện tích 4321,3 m^2;

+ Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19, diện tích 9931,1 m^2;

+ Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 19, diện tích 2797,6 m^2.

Thời hạn góp vốn: 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng góp vốn, hai bên có thể gia hạn hợp đồng góp vốn bằng cách ký phụ lục trước 01 tháng trước khi kết thúc thời hạn góp vốn đầu tiên. Trong thời gian 03 ngày sau khi kết thúc thời hạn góp vốn, ông C phải chuyển 01 lần cho ông T toàn bộ số tiền 27.000.000.000 đồng cùng toàn bộ lợi nhuận cho ông T. Mục đích góp vốn: để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và chi phí đầu tư xây dựng phục vụ kinh doanh. Hình thức chia lợi nhuận và lỗ: ông C sẽ trực tiếp đầu tư kinh doanh tại các thửa đất nói trên và chia lợi nhuận hàng tháng cố định (trong 03 tháng) cho ông T là: 540.000.000 đồng/tháng. Nếu ông C không thanh toán lợi nhuận bất kỳ tháng nào cho ông T thì hợp đồng góp vốn sẽ chấm dứt và ông C phải ngay lập tức chuyển lại một lần duy nhất toàn bộ số tiền 27.000.000.000 đồng cho ông T cùng với toàn bộ lợi nhuận (nếu chưa thanh toán). Hợp đồng góp vốn giữa ông T và ông C được Văn phòng Công chứng K công chứng, chứng thực ngày 01/02/2021 (số công chứng: 0476/HĐGV, quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD).

Thực hiện hợp đồng góp vốn ông T đã chuyển số tiền 26.460.000.000 đồng vào tài khoản của ông C (STK: 7100 2054 67770 tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nộng thôn tỉnh Bến Tre), số tiền này đã trừ 540.000.000 đồng lợi nhuận

của tháng đầu tiên. Sau khi chuyển tiền, ông T đã nhận ủy quyền của các chủ sử dụng các thửa đất nói trên và ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất cho ông C. Toàn bộ hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng Công chứng K công chứng, chứng thực.

Hết thời hạn góp vốn theo nội dung tại hợp đồng góp vốn ngày 01/02/2021, ông C không chuyển lại một lần duy nhất toàn bộ số tiền 27.000.000.000 đồng cho ông T nên hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng góp vốn để gia hạn thêm 03 tháng, từ ngày 02/05/2021 đến ngày 01/08/2021. Căn cứ theo Phụ lục hợp đồng góp vốn, ngày 04/08/2021, ông C sẽ chuyển lại một lần duy nhất toàn bộ số tiền 27.234.000.000 đồng cho ông T. Phụ lục hợp đồng góp vốn được Văn phòng Công chứng K công chứng, chứng thực ngày 06/05/2021 (số công chứng: 1891/PLHĐ, quyển số 05/2021 TP/CC-SCC/HĐGD). Cho đến nay, ông C không chuyển lại cho ông T số tiền 27.234.000.000 đồng và là người đang trực tiếp quản lý, đầu tư kinh doanh và thu lợi nhuận các thửa đất. Vì vậy, ông Lê Quốc T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quốc C phải trả một lần duy nhất cho ông T số tiền 27.234.000.000 đồng và lợi nhuận chưa thanh toán từ tháng 8 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là hết tháng 9 năm 2022 là: 540.000.000 đồng x 14 tháng = 7.560.000.000 đồng. Tổng số tiền ông C phải trả cho ông T là 34.794.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu gì đối với số tiền lợi nhuận mà ông C chưa thanh toán từ tháng 7 năm 2021 trở về trước và khẳng định không liên quan gì đến hợp đồng góp vốn ngày 17/11/2020 giữa ông Lê Hiền T1 và ông Nguyễn Quốc C đã ký kết.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Quốc C là ông Trần Quang N trình bày:

Ông Nguyễn Quốc C thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian ký kết hợp đồng góp vốn, phụ lục hợp đồng góp vốn và thừa nhận chữ ký trong hợp đồng góp vốn, phụ lục hợp đồng góp vốn là của ông C. Ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, vì thực tế giao dịch giữa ông T và ông C là hợp đồng vay tài sản, ông C vay và đã nhận của ông T số tiền 77.000.000.000 đồng chứ không phải 27.000.000.000 đồng. Hợp đồng góp vốn và phụ lục hợp đồng góp vốn chỉ là hợp đồng giả cách nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản vì ông T chuyển tiền cho ông C trước khi ký kết hợp đồng góp vốn và không có việc góp vốn làm ăn theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu. Ngoài hợp đồng đang tranh chấp thì giữa ông C và ông T còn có hợp đồng giả cách khác, cụ thể là hợp đồng góp vốn ngày 17/11/2020 để nhận chuyển nhượng các thửa đất số 47 và 61, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường P, thành phố N, ông C góp vốn 10.000.000.000 đồng, ông T góp vốn 50.000.000.000 đồng, nhưng ông T nhờ anh ruột của ông T là ông Lê Hiền T1 đứng tên giùm. Thỏa thuận

góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường P, thành phố N và thỏa thuận góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Đ đều là nguồn tiền của ông T và đây là tiền vay, hai hợp đồng này có mối liên hệ với nhau nên yêu cầu giải quyết trong cùng một vụ kiện.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS–ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc T đối với ông Nguyễn Quốc C về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Buộc ông Nguyễn Quốc C có trách nhiệm trả cho ông Lê Quốc T số tiền 34.794.000.000 (ba mươi bốn tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2022/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2022 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Quốc C là ông Trần Quang N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo hướng tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS–ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Ngày 13/10/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/10/2022, kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2022/DS–ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 27.234.000.000 đồng và trả lãi chậm trả đối với khoản tiền trên từ ngày 05/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 01/02/2021, ông Lê Quốc T và ông Nguyễn Quốc C có ký kết hợp đồng góp vốn "Về việc nhận chuyển nhượng các thửa đất tại huyện Đ, tỉnh Bến Tre". Theo nội dung hợp đồng góp vốn, ông T góp vốn với số tiền 27.000.000.000 đồng và ông C góp vốn với số tiền 10.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 39 thửa đất tọa lạc tại huyện Đ, tỉnh Bến Tre; thời hạn góp vốn 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng góp vốn, hai bên có thể gia hạn hợp đồng góp vốn bằng cách ký phụ lục trước 01 tháng trước khi kết thúc thời hạn góp vốn đầu tiên. Trong thời gian 03 ngày sau khi kết thúc thời hạn góp vốn, ông C phải chuyển 01 lần cho ông T toàn bộ số tiền 27.000.000.000 đồng cùng toàn bộ lợi nhuận cho ông T. Mục đích góp vốn: để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và chi phí đầu tư xây dựng phục vụ kinh doanh. Hình thức chia lợi nhuận và lỗ: ông C sẽ trực tiếp đầu tư kinh doanh tại các thửa đất nói trên và chia lợi nhuận hàng tháng cố định (trong 03 tháng) cho ông T là: 540.000.000 đồng/tháng. Nếu ông C không thanh toán lợi nhuận bất kỳ tháng nào cho ông T thì hợp đồng góp vốn sẽ chấm dứt và ông C phải ngay lập tức chuyển lại một lần duy nhất toàn bộ số tiền 27.000.000.000 đồng cho ông T cùng với toàn bộ lợi nhuận (nếu chưa thanh toán). Hết thời hạn góp vốn theo nội dung tại hợp đồng góp vốn ngày 01/02/2021, hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng góp vốn ngày 06/5/2021 để gia hạn thêm 03 tháng, từ ngày 02/05/2021 đến ngày 01/08/2021. Căn cứ theo nội dung Phụ lục hợp đồng góp vốn, các bên thỏa thuận ngày 04/08/2021, ông C sẽ chuyển lại một lần duy nhất toàn bộ số tiền 27.234.000.000 đồng cho ông T.

Xét thấy, ông C biết nội dung và thừa nhận có ký tên vào hợp đồng góp vốn và phụ lục hợp đồng góp vốn, các bên đã tự nguyện ký kết hợp đồng, không vi phạm

điều cấm và chủ thể ký kết có đủ năng lực hành vi dân sự nên hợp đồng đã ký kết là hợp pháp, các bên phải có nghĩa vụ tuân thủ quyền và nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký kết.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng hợp đồng góp vốn ngày 01/02/2021 là hợp đồng giả cách nhằm che giấu hợp đồng vay giữa ông T và ông C, nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không chứng minh được nên không có cơ sở chấp nhận.

Các bên thừa nhận ông T đã chuyển số tiền 26.460.000.000 đồng vào tài khoản của ông C (STK: 7100 2054 67770 tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre), số tiền này đã trừ 540.000.000 đồng lợi nhuận của tháng đầu tiên. Theo nội dung phụ lục hợp đồng góp vốn ngày 06/5/2021, sau khi kết thúc thời hạn góp vốn, ngày 04/8/2021 ông C phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 27.234.000.000 đồng nhưng ông C đã không thực hiện nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông C trả cho ông T số tiền 27.234.000.000 đồng.

[2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lợi nhuận từ tháng 8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, xét thấy: theo thỏa thuận tại hợp đồng góp vốn và phụ lục hợp đồng góp vốn các bên đã ký kết có hiệu lực pháp luật, ông C là người trực tiếp đầu tư kinh doanh tại các thửa đất nhận chuyển nhượng và sẽ chia lợi nhuận cố định hàng tháng cho ông T là 540.000.000 đồng, khi hết thời hạn góp vốn hoặc ông C vi phạm nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận bất kỳ tháng nào trong thời hạn góp vốn thì ông C có nghĩa vụ trả lại một lần duy nhất toàn bộ số tiền góp vốn và toàn bộ lợi nhuận (nếu chưa thanh toán); chậm nhất đến ngày 04/8/2021 ông C có nghĩa vụ phải hoàn trả tiền cho ông T như thỏa thuận. Ông C không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T theo thỏa thuận nhưng vẫn tiếp tục quản lý, đầu tư kinh doanh trên các thửa đất để thu lợi nhuận; do ông C tiếp tục được hưởng lợi từ nguồn vốn góp của ông T nên phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lợi nhuận 540.000.000 đồng/tháng cho ông Thống sau khi hết thời gian góp vốn.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lợi nhuận từ tháng 8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thời gian buộc bị đơn trả lợi nhuận cho nguyên đơn từ tháng 8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/9/2022) 14 tháng là chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Theo thỏa thuận tại phụ lục hợp đồng góp vốn, ngày 04/8/2021 là thời điểm chậm nhất ông C phải thanh toán số tiền 27.234.000.000 đồng gồm tiền góp vốn và lợi nhuận (từ ngày 22/7/2021 đến ngày 03/8/2021) cho ông T nên thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả lợi nhuận tiếp theo của C được tính từ ngày 04/8/2021, thời gian tính lợi nhuận từ ngày 04/8/2021 đến ngày

xét xử (ngày 29/9/2022) là 13 tháng 25 ngày. Số tiền lợi nhuận bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 540.000.000 đồng/tháng x 13 tháng 25 ngày = 7.470.000.000 đồng.

[3] Bị đơn cho rằng ông Lê Hiền T1 là người đứng tên giùm ông Lê Quốc T đối với hợp đồng góp vốn ngày 17/11/2020 để nhận chuyển nhượng thửa đất số 47 và 61, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường P, thành phố N, theo đó ông C góp vốn 10.000.000.000 đồng và ông T góp vốn 50.000.000.000 đồng. Xét thấy, ông T và ông T1 không thừa nhận như lời trình bày của bị đơn, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh sự việc ông T1 là người đứng tên giùm ông T trong hợp đồng góp vốn ngày 17/11/2020 và giữa 02 hợp đồng góp vốn có liên quan với nhau và việc giải quyết sẽ toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xét đến nội dung hợp đồng ngày 17/11/2020 giữa ông Lê Hiền T1 và ông Nguyễn Quốc C. Trường hợp hợp đồng ngày 17/11/2020 giữa ông Lê Hiền T1 và ông Nguyễn Quốc C có phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Đối với Quyết định số 19/2022/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ cần được tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: ông C phải chịu 142.704.000 đồng.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Quốc C.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 117, 357, 385, 401, 403, 468, 504, 505, 507, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc T đối với ông Nguyễn Quốc C về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Buộc ông Nguyễn Quốc C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Quốc T số tiền 34.704.000.000 (ba mươi bốn tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2022/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Quốc C phải chịu 142.704.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Lê Quốc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 70.587.000 đồng theo biên lai thu số 0005431 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Quốc C phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005593 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND thành phố Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi Cục THADS thành phố Bến Tre (1b);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự (2b);
- Phòng KTNV và THA (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (2b).

Nguyễn Thị Ngọc Hương